

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

Số: 37 /KH-CTKTTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 07 tháng 9 năm 2022

KẾ HOẠCH

Điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Mùa năm 2022.

Thực hiện Kế hoạch số 3832/KH-UBND ngày 05/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi cây trồng vụ Mùa năm 2022;

Căn cứ Văn bản số 2872/SNNPTNT-TTBVTV ngày 11/8/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cơ cấu giống và thời vụ gieo trồng vụ Mùa năm 2022;

Căn cứ Báo cáo số 356/BC-CTKTTL ngày 11/8/2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về Kết quả điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Hè Thu năm 2022 và kế hoạch sản xuất vụ Mùa năm 2022;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận xây dựng kế hoạch điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Mùa năm 2022, như sau:

1. Tình hình nguồn nước:

Tính đến ngày 05/9/2022, dung tích trữ tại 22 hồ chứa trên địa bàn tỉnh đạt **242,81 triệu m³**, chiếm 58,6% tổng dung tích thiết kế (trong đó hồ chứa nước Sông Cái là 128,531 triệu m³, chiếm 58,5% dung tích thiết kế; 21 hồ chứa nước còn lại đạt 58,8% dung tích, cao hơn cùng kỳ 2019 là 10,8%, năm 2020 là 41,6%, năm 2021 là 30,2%).

Hồ Đơn Dương mực nước ở cao trình **1.040m**, tương đương dung tích **146,5 triệu m³**, đạt 88,8% so với dung tích thiết kế (cao hơn cùng kỳ các năm 2019 là 70,3%, năm 2020 là 15,1% và năm 2021 là 29,6%).

2. Kế hoạch sản xuất vụ Mùa năm 2022:

Thực hiện Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2022 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý thì kế hoạch sản xuất vụ Mùa năm 2022 là **25.053,49ha** (Trong đó: Cây lúa 12.126,42ha; cây màu 12.901,35ha; thủy sản 25,72ha).

Căn cứ vào dự báo tình hình khí tượng thủy văn trong thời gian tới và tình hình nguồn nước hiện tại của các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh và hồ chứa Đơn Dương, sau khi đã cân đối ưu tiên nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt, chăn nuôi và các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh, trong vụ Mùa năm 2022 Công ty sẽ điều tiết

cấp nước tưới cho **25.086,76ha** (Trong đó: Cây lúa: 14.744,19ha; cây màu: 10.327,14ha; thủy sản: 15,43ha), (Chi tiết đính kèm phụ lục 01).

3. Kế hoạch điều tiết nước:

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất vụ Mùa năm 2022, kế hoạch cấp nước tưới cho các đối tượng dùng nước tại các hệ thống công trình thủy lợi theo thứ tự ưu tiên như sau: Sinh hoạt, chăn nuôi, công nghiệp, sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, dựa vào đường đặc tính lòng hồ và dự báo khí tượng thủy văn trong thời gian sắp tới để tính toán xác định lượng nước đến hồ và các tổn thất bốc hơi do thấm, bốc hơi mặt thoáng hồ.

Kết quả tính toán cho thấy các các hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh và hồ Đơn Dương đều đảm bảo cấp cấp đủ nước phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu và sản xuất nông nghiệp theo kế hoạch. Riêng nguồn nước của hồ Ma Trai để cấp nước sinh hoạt (Chi tiết đính kèm phụ lục 2,3,4,5,6,7).

4. Tổ chức thực hiện:

a. Các trạm thủy nông huyện, thành phố:

- Thường xuyên theo dõi tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn, lượng nước đến hồ, phối hợp chặt chẽ với địa phương để chủ động triển khai sản xuất theo kế hoạch đảm bảo hiệu quả.

- Căn cứ kế hoạch dùng nước hàng tháng, phối hợp với các đơn vị dùng nước xây dựng kế hoạch điều tiết nước cụ thể cho từng tuyến kênh, từng xứ đồng nhằm đảm bảo công tác tổ chức điều tiết nước tiết kiệm, hợp lý, không để rò rỉ, thất thoát nguồn nước để đảm bảo cung cấp đầy đủ cho các nhu cầu thiết yếu và sản xuất nông nghiệp.

- Phối hợp chặt chẽ với địa phương duy trì hoạt động các Tổ hợp tác dùng nước (PIM) để tổ chức quản lý, điều tiết nước tại từng cánh đồng, vùng sản xuất, tránh tình trạng các vùng sản xuất đầu nguồn thì lãng phí nguồn nước, dẫn đến nước không đủ phục vụ các vùng sản xuất cuối nguồn.

- Phối hợp các địa phương rà soát lại quy hoạch, bố trí sản xuất theo hướng giảm dần diện tích đất lúa; Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, vùng gò đồi, cuối kênh sang cây trồng cạn sử dụng ít nước (như các loại cây rau đậu, bắp, cây ăn trái, cò chăn nuôi...).

- Phối hợp với các địa phương tổ chức nạo vét kênh mương nội đồng, gia cố các bờ, khơi thông dòng chảy, đảm bảo điều tiết nước nhanh và kịp thời cho sản xuất, điều tiết nước theo từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu cây trồng.

- Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền về tình hình nguồn nước, xâm nhập mặn tới người dân nâng cao ý thức người dân trong việc sử dụng nước tiết kiệm; vận động người dân phối hợp với các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi tranh thủ lấy, trữ nước và sử dụng nước hiệu quả.

b. Phòng quản lý nước và công trình:

- Thường xuyên chủ động tham mưu cho Ban Giám đốc trong công tác phối hợp với Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi và Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 7 trong việc điều tiết nguồn nước từ hồ Đơn Dương và hồ Sông Cái hợp lý nhằm đảm bảo cung cấp đủ nước phục vụ cho sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các trạm thủy nông thường xuyên kiểm kê, đánh giá nguồn nước trữ tại các công trình thủy lợi do Công ty quản lý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch điều tiết nước hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.

c. Phòng Kế hoạch - kỹ thuật:

Chủ trì phối hợp với các trạm thủy nông trực thuộc kịp thời tham mưu Ban lãnh đạo Công ty đầu tư, bố trí nguồn vốn tu sửa, nạo vét các công trình thủy lợi do Công ty quản lý, trong đó ưu tiên những công trình phục vụ cho công tác điều tiết nước sản xuất vụ Mùa năm 2022.

5. Đề xuất, kiến nghị:

Nhằm đảm bảo hiệu quả công tác điều tiết nước phục vụ sản xuất vụ Mùa năm 2022 đạt hiệu quả cao, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận kính đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quan tâm một số nội dung sau:

- Phối hợp chặt chẽ với Công ty triển khai sản xuất theo đúng lịch thời vụ của Ngành nông nghiệp; có giải pháp quyết liệt nhằm ngăn chặn tình trạng gieo trồng không đúng lịch thời vụ để không làm ảnh hưởng đến công tác tổ chức điều tiết nước.

- Tích cực tuyên truyền, vận động người dân không gieo cấy ngoài kế hoạch, thực hiện triệt để giải pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng và mùa vụ sản xuất. Không để phát sinh gieo trồng lúa tràn lan, không theo kế hoạch.

- Quan tâm, chỉ đạo các xã, phường, thị trấn trực thuộc tổ chức nạo vét, khai thác và quản lý tốt các kênh nội đồng đã được phân cấp cho địa phương quản lý, đặc biệt là các tuyến kênh liên xã, phường tránh tình trạng các đơn vị không tổ chức quản lý, nạo vét hoặc nạo vét không triệt để gây khó khăn cho việc lấy nước phục vụ sản xuất cho bà con nhân dân.

- Thường xuyên củng cố tổ đội dùng nước PIM, phối hợp chặt chẽ với Công ty trong công tác điều tiết cấp nước, đảm bảo lấy và sử dụng nước thật tiết kiệm, đúng nhu cầu và đối tượng sử dụng.

- Tích cực tuyên truyền, vận động người dân không đổ rác, chất thải, thuốc bảo vệ thực vật.. xuống kênh và hai bên bờ kênh gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các đoạn kênh đi qua khu dân cư, khu công nghiệp.

- Quan tâm, chỉ đạo các ngành, đoàn thể của địa phương thông tin, tuyên truyền, phòng ngừa vi phạm, kiểm tra phát hiện vi phạm, xử lý vi phạm đối với các

công trình thủy lợi thuộc địa bàn quản lý được quy định tại Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

Trên đây là Kế hoạch điều tiết cấp nước vụ Mùa năm 2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận./.

Nơi nhận:

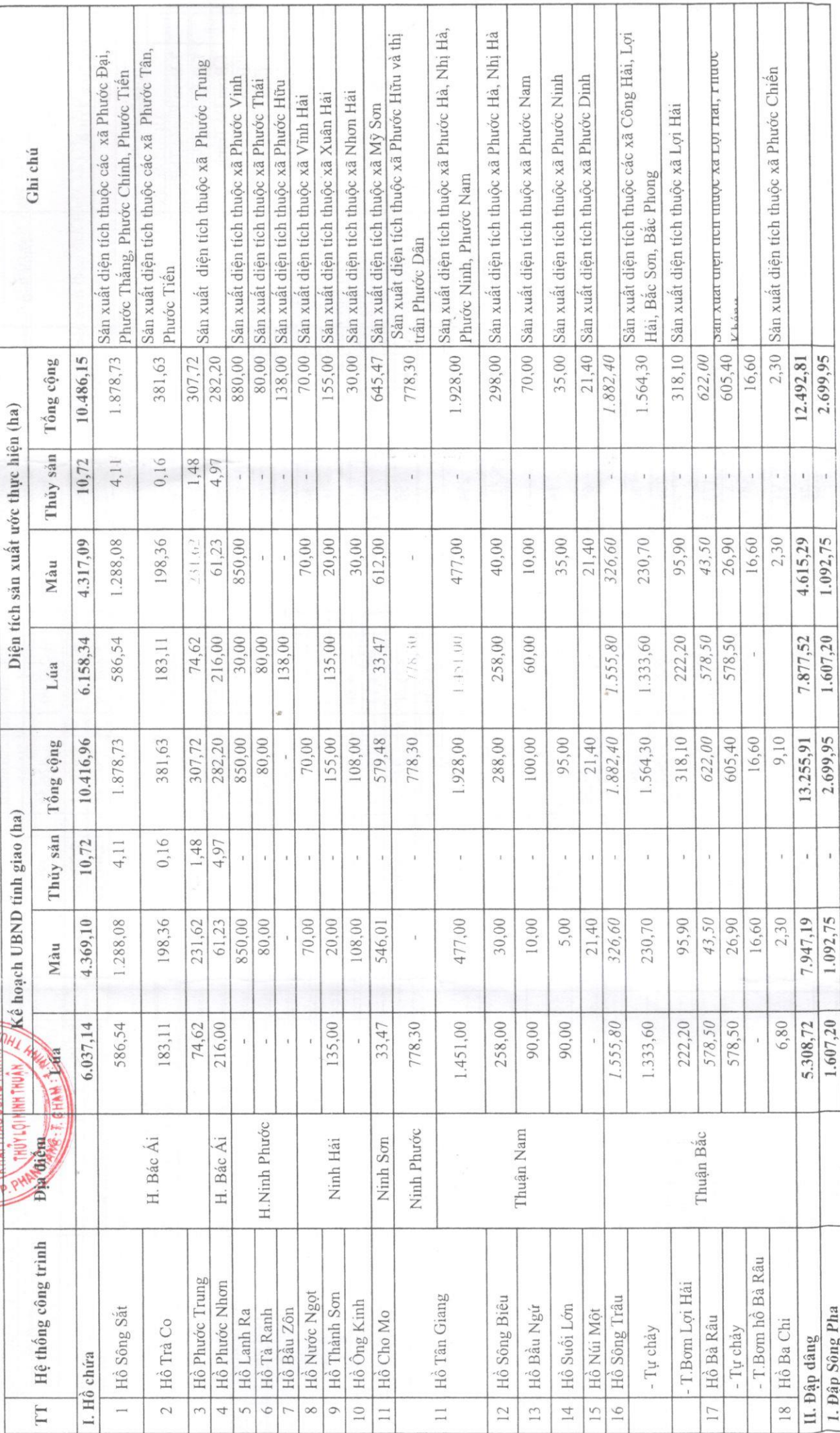
- UBND tỉnh (Báo cáo)
 - Sở Nông nghiệp và PTNT (Báo cáo);
 - Chi cục trồng trọt và BVTV;
 - Trung tâm Khuyến nông tỉnh;
 - UBND các huyện, thành phố;
 - Chủ tịch, KSV, BGĐ Công ty (Báo cáo);
 - Các phòng chuyên môn (T/hiện);
 - Các trạm thủy nông huyện, TP (T/hiện);
 - Lưu: VT, QLNCT.
- } (phối hợp)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Phạm Hòa Bình

87KHCTH ngà 09/02/2022 của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Vĩnh Hưng



TT		Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất nước thực hiện (ha)				Ghi chú
				Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	
a	Kênh Tây	Ninh Sơn	780,70	696,35	-	1.477,05	780,70	696,35	-	1.477,05	Sản xuất diện tích thuộc các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, Hòa Sơn và TT Tân Sơn Sản xuất diện tích thuộc xã Lương Sơn và TT Tân Sơn	
			826,50	396,40	-	1.222,90	826,50	396,40	-	1.222,90		
2. Đập Nha Trĩnh			3.359,11	6.118,70	-	9.477,81	5.927,91	2.786,80	-	8.714,71		
a Kênh Nam			-	5.402,40	-	5.402,40	2.574,40	2.062,00	-	4.636,40		
	Kênh Nam	Ninh Phước	-	5.099,30	-	5.099,30	2.371,30	1.962,00	-	4.333,30	Sản xuất trên địa bàn các xã: Phước Vĩnh, Phước Sơn, Phước Hậu, Phước Thái, Phước Hữu,	
	T.Bom Phước Thiện		-	100,00	-	100,00		100,00		100,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Sơn	
	T.Bom Như Bình		-	31,90	-	31,90	31,90			31,90	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Thái	
	T.Bom Dã Trảng 1		-	14,30	-	14,30	14,30			14,30		
	T.Bom Dã Trảng 2		-	15,10	-	15,10	15,10			15,10		
	T.Bom Tà Dương		-	14,50	-	14,50	14,50			14,50		
	T.Bom Cà Vuông		-	78,50	-	78,50	78,50			78,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hữu	
	T.Bom Muơng Ly		-	34,00	-	34,00	34,00			34,00		
	T.Bom Cây Me		-	8,00	-	8,00	8,00			8,00		
	T.Bom Ruộng Gò		-	6,80	-	6,80	6,80			6,80		
b. Kênh Bắc			3.359,11	716,30	-	4.075,41	3.353,51	724,80	-	4.078,31		
	Kênh Bắc (K0÷K13+71	H. Ninh Sơn	322,82	150,76	-	473,58	322,82	150,86	-	473,68	Sản xuất diện tích thuộc xã Nhơn Sơn	
		H. Ninh Hải	-	85,04	-	85,04	-	85,04	-	85,04	Sản xuất diện tích thuộc TT Khánh Hải	
	Kênh Bắc (K13+714÷KC)	TP.PR-TC	458,59	254,40	-	712,99	458,59	254,40	-	712,99	Sản xuất diện tích thuộc các phường Đố Vĩnh, Bảo An, Phước Mỹ và xã Thành Hải.	
		H. Ninh Hải	1.882,10	60,50	-	1.942,60	1.882,10	60,50	-	1.942,60	Sản xuất diện tích thuộc các xã Xuân Hải, Tân Hải, Hộ Hải, Phương Hải	
	H. Thuận Bắc	494,90	14,30	-	509,20	494,90	14,30	-	509,20	Sản xuất diện tích thuộc các xã Bắc Sơn, Bắc Phong		
	T.Bom I Thành Sơn		30,10	65,90	-	96,00	28,30	66,20	-	94,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Xuân Hải	
	T.Bom II Thành Sơn	H. Ninh Hải	29,10	50,90	-	80,00	28,30	56,00	-	84,30	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Phong	
	T.Bom Mỹ Nhơn	H. Thuận Bắc	141,50	34,50	-	176,00	138,50	37,50	-	176,00		
	3. Đập Lâm Cẩm			342,41	735,74	-	1.078,15	342,41	735,74	-	1.078,15	
	1	Đoàn dẫn Lâm Cẩm		-	5,21	-	5,21		5,21		5,21	Sản xuất diện tích thuộc phường Bảo An
2	Kênh Tấn Tài	TP.PR-TC	9,76	173,26	-	183,02	9,76	173,26	-	183,02		
3	Kênh Tân Hội	H. Ninh Hải	332,65	545,31	-	877,96	332,65	545,31	-	877,96	Sản xuất diện tích thuộc phường Phước Mỹ, Bảo An, Thành Hải, Thanh Sơn, Văn Hải, Khánh Hải	
III. Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ			520,08	75,44	-	595,52	447,85	907,14	4,71	1.359,70	Sản xuất diện tích thuộc thị trấn Khánh Hải	
	Kênh Chung		-	-	-	-	-	14,40		14,40	Sản xuất diện tích thuộc xã Mỹ Sơn, Nhơn Sơn	
	Kênh Chính	H. Ninh Sơn	520,08	75,44	-	595,52	447,85	892,74	4,71	1.345,30		

TT	Hệ thống công trình	Địa điểm	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)				Ghi chú
			Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	
III. Đập thời vụ			244,28	149,10	-	393,38	244,28	149,10	-	393,38	
	Đập Đầu Suối		10,00	0,60	-	10,60	10,00	0,60	-	10,60	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Chiến
	Đập Suối Tiên		45,00	9,00	-	54,00	45,00	9,00	-	54,00	
	Đập Suối Bay		42,40	3,20	-	45,60	42,40	3,20	-	45,60	
	Đập Ma Ổ		22,50	8,50	-	31,00	22,50	8,50	-	31,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Công Hải
	Đập Suối Đá		11,90	-	-	11,90	11,90	-	-	11,90	
	Đập Bến Nung		16,90	-	-	16,90	16,90	-	-	16,90	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Kháng
	Đập Ba Hồ I		22,60	127,80	-	150,40	22,60	127,80	-	150,40	Sản xuất diện tích thuộc xã Lợi Hải
	Đập Tà Lóc		25,90	-	-	25,90	25,90	-	-	25,90	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Sơn
	Đập Ô Cầm	Bác Ái	47,08	-	-	47,08	47,08	-	-	47,08	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Trung
IV. Trạm bơm trên sông			16,20	360,52	15,00	391,72	16,20	338,52	-	354,72	
-	T.Bơm Bảo Vinh		-	30,00	-	30,00	-	30,00	-	30,00	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Vinh
-	T.Bơm An Hải		-	-	15,00	15,00	-	-	-	-	
-	T.Bơm Trường Sanh	Ninh Phước	-	9,50	-	9,50	-	9,50	-	9,50	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hậu
-	T.Bơm Ma Chon		-	22,00	-	22,00	-	-	-	-	
-	T.Bơm Rau An Hải		-	39,10	-	39,10	-	39,10	-	39,10	Sản xuất diện tích thuộc xã An Hải
-	T.Bơm Động Thông		1,90	1,00	-	2,90	1,90	1,00	-	2,90	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Chiến
-	T.Bơm Xóm Bàng	Thuận Bắc	14,30	74,30	-	88,60	14,30	74,30	-	88,60	Sản xuất diện tích thuộc xã Bắc Sơn
	T.Bơm Dê Thỏ		-	5,40	-	5,40	-	5,40	-	5,40	
-	T.Bơm Phước Hòa	Ninh Sơn	-	149,49	-	149,49	-	149,49	-	149,49	Sản xuất diện tích thuộc xã Lương Sơn, Lâm Sơn
		Bác Ái	-	29,73	-	29,73	-	29,73	-	29,73	Sản xuất diện tích thuộc xã Phước Hòa
Tổng cộng			12.126,42	12.901,35	25,72	25.053,49	14.744,19	10.327,14	15,43	25.086,76	

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THEO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Huyện/TP	Kế hoạch UBND tỉnh giao (ha)				Diện tích sản xuất ước thực hiện (ha)			
	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng
Ninh Phước	778,30	6.433,00	15,00	7.226,30	3.600,70	2.990,60	-	6.591,30
Thuận Nam	1.889,00	543,40	-	2.432,40	1.769,00	583,40	-	2.352,40
Ninh Hải	2.076,30	472,30	-	2.548,60	2.073,70	399,70	-	2.473,40
Ninh Sơn	2.483,57	2.014,45	-	4.498,02	2.411,34	2.912,24	4,71	5.328,29
Thuận Bắc	2.990,90	651,00	-	3.641,90	2.981,10	654,00	-	3.635,10
Bác Ái	1.107,35	1.809,02	10,72	2.927,09	1.107,35	1.809,02	10,72	2.927,09
TP. PR-TC	801,00	978,18	-	1.779,18	801,00	978,18	-	1.779,18
Tổng cộng	12.126,42	12.901,35	25,72	25.053,49	14.744,19	10.327,14	15,43	25.086,76

TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC CÁC HỒ CHỨA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRONG VU MÙA NĂM 2022

(Đính kèm văn bản số 37/KH-CTKTTL ngày 07/9/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi Ninh Thuận)

Stt	Hồ chứa nước	Dung tích hồ chứa tính đến ngày 05/9/2022 (triệu m ³)	Nhu cầu dùng nước (10 ⁶ m ³)							Lượng nước tồn thất do bốc hơi (10 ⁶ m ³)	Lượng nước tồn thất do thấm (10 ⁶ m ³)	Lượng nước hồ đến (10 ⁶ m ³)	Dung tích trữ cuối vụ Mùa 2022	Ghi chú
			Sinh hoạt	Chăn nuôi	Công nghiệp	Lúa	Màu	Thủy sản	Tổng cộng					
1	Hồ Sông Sắt	47,08	0,221	0,112		3,84	1,70	0,10	5,97	1,77	0,293	52,99	69,33	
2	Hồ Trà Co	9,26	0,009	0,005		1,20	0,26	0,00	1,48	0,26	0,036	30,59	10,10	
3	Hồ Phước Trung	1,88	0,020	0,006		0,49	0,31	0,05	0,87	0,02	0,009	2,34	2,35	
4	Hồ Phước Nhơn	0,26	0,005	0,005		1,42	0,08	0,16	1,66	0,00	0,001	2,13	0,73	
5	Hồ Lanh Ra	10,13	0,000	0,025		0,20	1,12	-	1,34	0,42	0,052	10,21	13,89	
6	Hồ Tà Ranh	0,52	0,000	0,020		0,52	-	-	0,54	0,03	0,002	1,37	1,22	
7	Hồ Bầu Zôn	0,59	0,000	0,020		0,90	-	-	0,92	0,04	0,001	2,06	1,68	
8	Hồ Nước Ngọt	0,72	0,187	0,057		-	0,09	-	0,34	0,08	0,004	2,99	1,81	
9	Hồ Thành Sơn	1,06	0,000	0,075		0,88	0,03	-	0,99	0,08	0,004	3,89	3,05	
10	Hồ Ông Kinh	0,02	0,000	0,000		-	0,04	-	0,04	0,02	0,000	0,76	0,72	
11	Hồ Cho Mo	6,57	0,027	0,014		0,22	0,81	-	1,07	0,33	0,037	17,42	8,79	
12	Hồ Tân Giang	12,94	0,061	0,049		14,61	0,63	-	15,34	0,17	0,042	16,48	13,39	
13	Hồ Sông Biều	4,22	0,015	0,015		1,69	0,05	-	1,77	0,21	0,018	17,18	19,40	
14	Hồ Bầu Ngự	0,29	0,000	0,015		0,39	0,01	-	0,42	0,04	0,001	1,55	1,38	
15	Hồ Suối Lớn	0,56	0,000	0,025		-	0,05	-	0,07	0,01	0,003	1,00	1,10	
16	Hồ CK7	1,14	0,000	0,015						0,04	0,004	1,99	1,43	
17	Hồ Núi Một	1,92	0,000	0,020		-	0,03	-	0,05	0,18	0,010	2,85	2,25	
18	Hồ Sông Trầu	12,05	0,049	0,023	0,155	10,19	0,43	-	10,85	0,57	0,047	21,86	22,44	
19	Hồ Bà Râu	2,30	0,297	0,090		3,79	0,06	-	4,23	0,08	0,009	8,30	4,67	
20	Hồ Ba Chi	0,33		0,001		-	0,00	-	0,00	0,04	0,002	0,71	0,40	
21	Hồ Ma Trai	0,47	0,003	0,001					0,00		0,002	0,79	0,48	
Tổng cộng:		114,31	0,89	0,59	0,16	40,35	5,69	0,30	47,96	4,38	0,58	199,47	180,64	

Phụ lục 3

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN NHU CẦU NƯỚC TẠI HÀ ĐU MÙA MƯA THUY DIỄN ĐA NHIỆM TRONG VŨ MÙA NĂM
(Dính kèm văn bản số 37/KH-CTKTTL ngày 07/9/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi Ninh Thuận)

STT	Nhu cầu cấp nước (triệu m ³)	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
1	Sinh hoạt	2,56	2,56	2,56	2,56	10,24
2	Chăn nuôi	0,20	0,20	0,20	0,20	0,82
3	Công nghiệp	0,51	0,51	0,51	0,51	2,04
4	Thủy sản	-	-	-	-	-
5	Nông nghiệp	25,78	26,11	21,25	24,99	98,13
Tổng lượng nước yêu cầu W (triệu m ³)		29,06	29,38	24,53	28,27	111,23
Lưu lượng nước yêu cầu Q (m ³ /s)		13,45	10,97	9,46	10,55	
Lưu lượng cấp Đa Nhiệm Q (m ³ /s)		14,00	12,00	10,00	12,00	

Phụ lục 4

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN CÂN BẰNG NƯỚC HỒ CHỨA NƯỚC ĐƠN ĐƯỜNG TRONG VŨ MÙA NĂM 2022
(Dính kèm văn bản số 37/KH-CTKTTL ngày 07/9/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi Ninh Thuận)

W _{hồ} (ngày 05/9/2022) (triệu m ³)	W _{đòng chảy MT} (triệu m ³)	W _{yêu cầu} (triệu m ³)	W _{đến} (triệu m ³)	W _{cuối vụ Mùa 2022} (triệu m ³)	Ghi chú
146,50	21,23	120,44	252,72	165,00	Lượng nước đến hồ trung bình là Q = 25 m ³ /s

Phụ lục 06

Kết quả tính toán nhu cầu dùng nước vùng hạ du hồ Sông Cái

(Đính kèm văn bản số 37/KH-CTKTTL ngày 07/9/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi Ninh Thuận)

Nhu cầu cấp nước	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
Sinh hoạt (tr.m ³)	0,09	0,09	0,09	0,09	0,36
Chăn nuôi (tr.m ³)	0,028	0,03	0,03	0,03	0,11
Dịch vụ (tr.m ³)	0,02	0,02	0,02	0,02	0,09
Thủy sản (tr.m ³)	0,06	0,07	0,06	0,07	0,26
Nông nghiệp (tr.m ³)	3,60	3,60	2,65	3,12	12,97
Tổng nhu cầu cấp tiếp nước W (tr.m³)	3,80	3,80	2,85	3,32	13,78
Lưu lượng yêu cầu tiếp nước Q (m ³ /s)	1,76	1,47	1,07	1,24	

Phụ lục 07

Kết quả cân bằng nước hồ Sông Cái trong vụ Mùa năm 2022

(Đính kèm văn bản số 37/KH-CTKTTL ngày 07/9/2022 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi Ninh Thuận)

Thời gian	05/IX	30/IX	31/X	30/XI	31/XII	Ghi chú
Q đến (m ³ /s)		32,08	53,86	47,80	32,23	Lượng nước đến hồ lấy TBN
W đến (tr.m ³)		69,30	139,60	128,03	86,33	
Q cấp (m ³ /s)		1,76	1,47	1,07	1,24	
W cấp (tr.m ³)		3,80	3,80	2,85	3,32	
Dung tích hồ (tr.m ³)	128,53	194,02	219,81	219,81	219,81	